

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	15,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.4%	-4.4%	3.8%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

2.33

(Ba1)

Cảnh báo

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

6.19

(Aaa)

An toàn

2023

DT thuần

979

tỷ VNĐ

YoY

▲ 79.0

▲ 8.8%

2023

LN sau
thuế

51.8

tỷ VNĐ

YoY

▼ 3.60

▼ 6.4%

2023

ROE

5.6%

+/- YoY

▼ 0.4%

2023

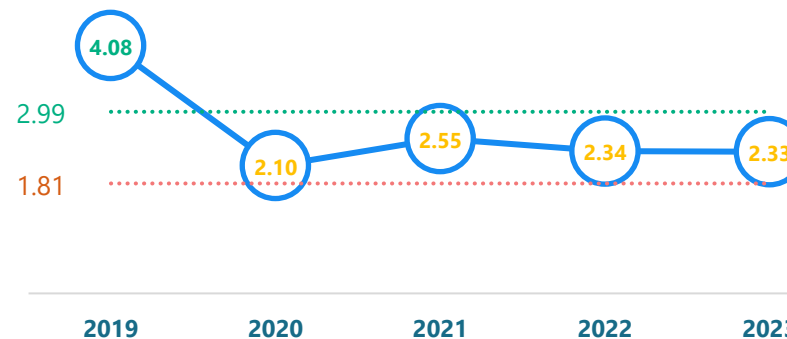
ROA

3.0%

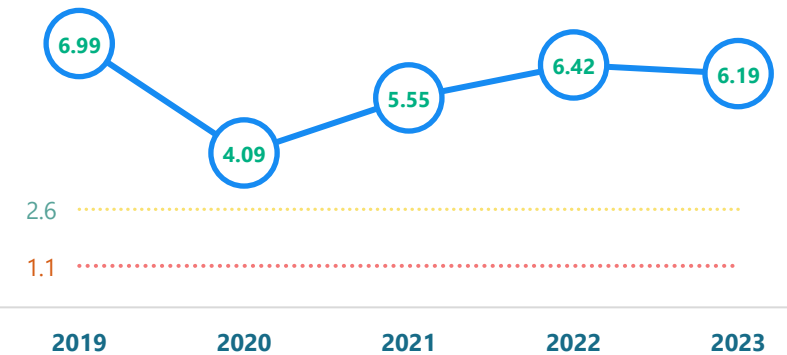
+/- YoY

▼ 0.2%

Z - Score



Z'' - Score



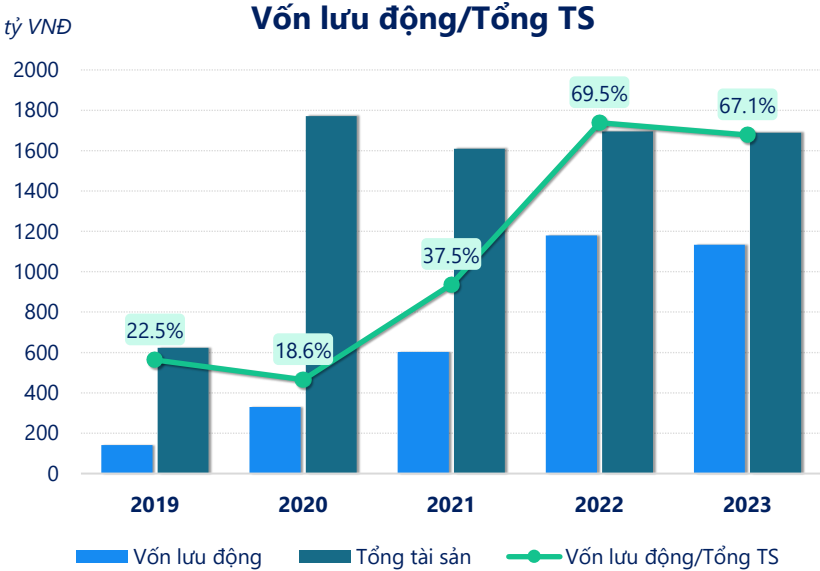
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **TN1** năm **2023** đạt **2.33**, **thấp hơn** so với năm 2022 (2.34). **Z-Score nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 6.19 > 2.6**, cho thấy **TN1** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2023**, **TN1** ghi nhận doanh thu thuần **978.9** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **51.84** tỷ đồng, lần lượt **tăng 8.80%** và **giảm 6.40%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE bằng 5.62%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

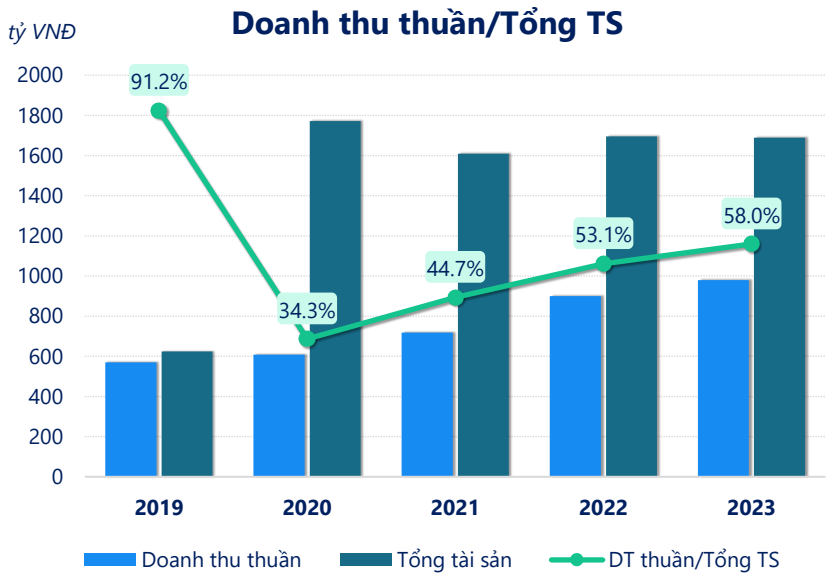
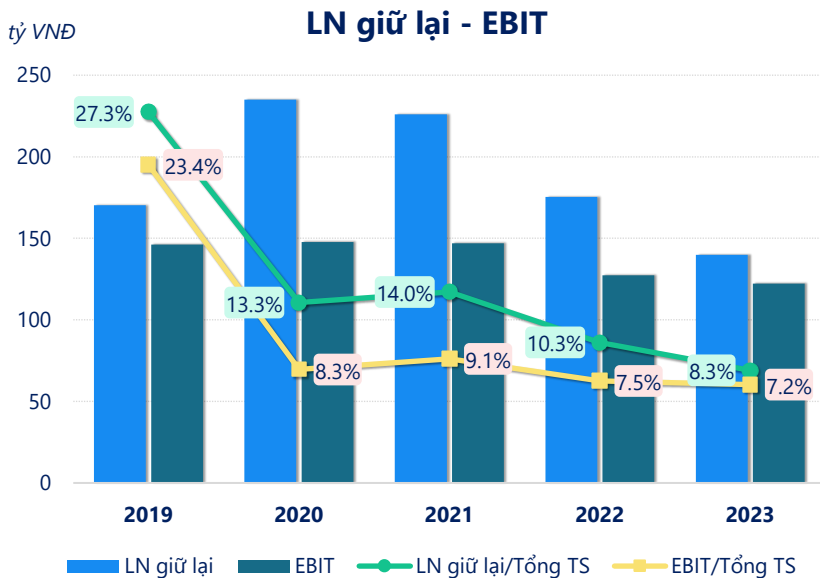
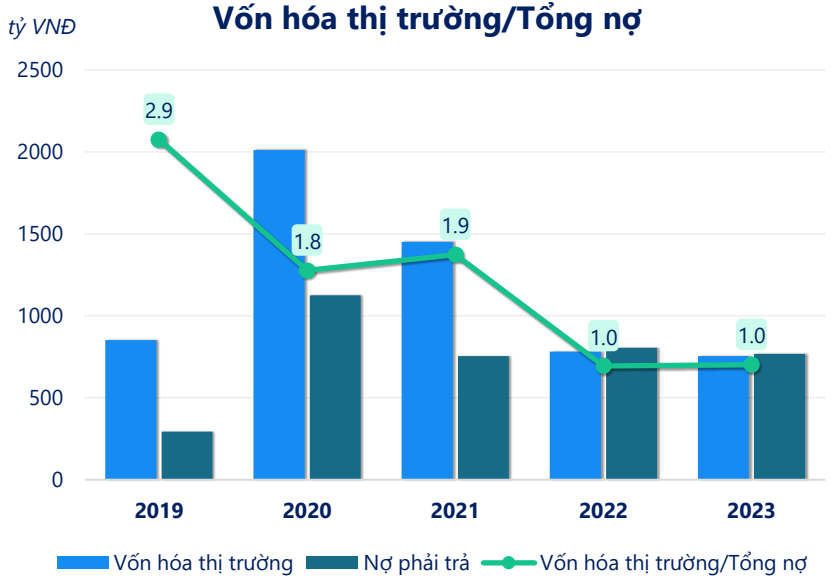
CTCP Rox Key Holdings (HSX: TN1)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.98 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,689	1,696	-0.4%
Tài sản ngắn hạn	1,411	1,493	-5.4%
Tiền và tương đương tiền	263	304	-13.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	640	635	0.8%
Phải thu ngắn hạn	376	404	-6.9%
Hàng tồn kho	129	141	-8.0%
Tài sản ngắn hạn khác	3.57	8.84	-59.6%
Tài sản dài hạn	278	203	36.8%
Phải thu dài hạn	3.57	6.86	-48.0%
Tài sản cố định	21.2	20.6	3.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	2.60	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	156	58.0	169%
Tài sản dài hạn khác	10.1	15.4	-34.2%
Lợi thế thương mại	86.8	99.5	-12.8%
Nợ phải trả	766	804	-4.8%
Nợ ngắn hạn	275	314	-12.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6.71	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	89.1	115	-22.4%
Nợ dài hạn	491	491	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	491	491	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	923	891	3.6%
Vốn chủ sở hữu	923	891	3.6%
Vốn điều lệ	497	432	15.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	569	608	719	900	979
Giá vốn hàng bán	405	416	491	645	725
Lợi nhuận gộp	165	192	228	255	254
Doanh thu HĐTC	0.61	1.20	24.3	51.8	22.9
Chi phí TC	2.96	2.89	5.04	86.1	49.3
Chi phí lãi vay	2.94	2.89	4.65	50.4	49.2
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.30	0.68	0.23	0.43	15.1
Chi phí QLDN	17.8	47.9	105	121	138
LN thuần từ HĐKD	143	141	142	98.9	74.6
Lợi nhuận khác	-0.10	3.44	0.22	-22.0	-1.63
LN trước thuế	143	145	142	76.8	73.0
Lợi nhuận sau thuế	112	115	108	55.4	51.8
LNST của CĐ cty mẹ	112	114	108	52.8	50.9

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	88.9	54.7	-543	123	57.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-31.2	-25.5	26.1	118	-84.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-17.6	-21.5	515	-19.2	-14.8
Tiền đầu kỳ	36.9	76.9	84.5	82.2	304
Lưu chuyển tiền thuần	40.0	7.63	-2.29	222	-41.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	76.9	84.5	82.2	304	263